

## BÁO CÁO

### Kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2025, Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026

Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025, Công ty CP Môi trường đô thị Gia Lâm đã triển khai các nội dung công việc theo đúng kế hoạch đề ra. Ban Giám đốc Công ty báo cáo kết quả thực hiện năm 2025, kế hoạch SXKD năm 2026 của Công ty như sau:

#### I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

##### 1. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chính năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2025	KH thực hiện năm 2025	So sánh TH với KH 2025	So sánh TH 2025 với 2024
1	Tổng doanh thu sau thuế	243.874	230.207	106%	112%
2	Tổng doanh thu trước thuế	228.028	216.206	105%	112%
2.1	Duy trì VS quận Long Biên	44.966	42.925	105%	124%
2.2	Duy trì VS huyện Gia Lâm	99.385	101.553	98%	101%
2.3	Duy trì VS huyện Thanh Trì	2.137	2.013	106%	106%
2.4	Duy trì thoát nước	4.259	4.177	102%	108%
2.5	Duy trì chiếu sáng	27.089	21.906	124%	103%
2.6	Duy trì VS đường vành đai 3	4.886	4.814	102%	95%
2.7	Hợp đồng dịch vụ khác	5.944	5.056	118%	114%
2.7	Duy trì cây xanh	3.254	1.386	235%	63%
2.8	Duy trì Bắc Ninh	29.507	27.620	107%	194%
2.9	Liên kết, hợp tác kinh doanh trụ sở	680	658	103%	103%
2.10	10% Công tác thu giá dịch vụ	3.880	3.600	108%	108%
2.11	Doanh thu từ các hoạt động khác	2.040	500	408%	114%
3	Tổng chi phí	204.740	199.865	102%	110%
4	Lợi nhuận trước thuế	23.288	16.341	143%	128%
5	Lợi nhuận sau thuế	19.798	14.053	141%	127%
6	Tỷ suất LNST/Tổng DT	8,7%	6,5%	134%	114%
7	Tỷ suất LNST/Vốn CSH	20,7%	14,7%	141%	122%
8	Khả năng thanh toán nợ đến hạn (TSNH/Nợ NH)	2,8	2,5	110%	100%
9	Nộp ngân sách	13.967	12.100	115%	143%
10	Thu nhập bình quân (đ/người/tháng)	9,0	8,8	102%	111%

## 2. Tình hình công nợ

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Công nợ 31/12/2024	Công nợ 31/12/2025	So sánh 2025 và 2024	Ghi chú
	<b>TỔNG NỢ PHẢI THU</b>	<b>85.071</b>	<b>67.178</b>	<b>79%</b>	
<b>A</b>	<b>Hợp đồng Ngân sách NN</b>	<b>79.864</b>	<b>62.873</b>	<b>79%</b>	
1	Trung tâm PTQĐ quận Long Biên	7.687	-	-	Thay đổi chủ đầu tư sau khi thực hiện chính quyền 2 cấp
2	BQL dự án ĐTXD huyện Gia Lâm	54.792	107	-	
3	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thanh Trì	1.093	-	-	
4	Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp và môi trường Hà Nội	3.193	23.636	740%	
5	Trung tâm quản lý hạ tầng kỹ thuật TP Hà Nội	-	9.527	-	
6	BQL dự án các xã, phường: Bồ Đề, Việt Hưng, Phúc Lợi, Thuận An, Bát Tràng, Gia Lâm, Phù Đổng, Ngọc Hồi	-	8.831	-	
7	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Hà Thành	2.075	5.444	262%	
8	Công ty TNHH một thành viên chiếu sáng và thiết bị đô thị	1.915	2.135	111%	
9	Ban quản lý dự án xây dựng Bắc Ninh	7.912	9.747	123%	
10	Ban quản lý các dự án và khai thác hạ tầng	912	2.538	278%	
11	Phòng kinh tế và hạ tầng huyện Tiên Du	286	302	106%	
12	Công ty TNHH một thành viên Môi trường đô thị HN	-	606	-	
<b>B</b>	<b>Hợp đồng dịch vụ khác</b>	<b>5.207</b>	<b>4.305</b>	<b>83%</b>	
1	Năm nay	4.043	3.141	78%	
2	Các năm trước	1.164	1.164	100%	

### 3. Các chỉ tiêu sản xuất

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 2024	So sánh 2025 với 2024
<b>1</b>	<b>Duy trì vệ sinh môi trường</b>				
1.1	Khối lượng rác thu gom, vận chuyển	tấn/ngày	654,09	421,38	155,2%
1.2	Duy trì cơ giới kết hợp thủ công	km/ngày	279,21	269,20	103,7%
1.3	Quét hút cơ giới	km/ngày	261,22	221,05	118,2%
1.4	Duy trì hè phố	ha/ngày	85,61	76,82	111,4%
1.5	Thu gom rác ca đêm	Km/ngày	58,24	58,20	100,1%
1.6	Tưới nước rửa đường	km/ngày	49,19	47,33	103,9%
1.7	Duy trì ngõ xóm	km/ngày	431,79	431,79	100,0%
<b>2</b>	<b>Duy trì chiếu sáng</b>				
2.1	Quản lý vận hành	Trạm đèn	700,00	698,00	100,2%
2.2	Duy tu, sửa chữa	Trạm đèn	688,00	682,00	100,8%
<b>3</b>	<b>Duy trì thoát nước</b>				
3.1	Nạo vét bùn bằng thủ công	m <sup>3</sup>	905,03	883,74	102,4%
3.2	Nạo vét bùn bằng cơ giới	m	6.499,00	6.514,00	99,8%
3.3	Xử lý bùn tại bãi	tấn	1.757,99	2.115,11	83,1%
<b>4</b>	<b>Duy trì cây xanh</b>				
4.1	Cắt tỉa cây bóng mát	cây	6.166,00	10.159,00	60,7%
4.2	Duy trì cây mảng, hàng rào	m <sup>2</sup> /tháng	4.299,30	4.333,00	99,2%
<b>5</b>	<b>Thu giá và phát triển HĐDV</b>				
5.1	Thu giá hộ KD, cơ quan >1m <sup>3</sup> /tháng	tr. đồng	25.934	23.106	112%
5.2	Thu giá hộ gia đình, kinh doanh nhỏ	tr. đồng	15.967	15.826	101%
5.3	Phát triển hoạt động dịch vụ				
-	Số lượng các HĐDV khác (Không tính các HĐ thu giá)	HĐ	203	213	95.3%
-	Doanh thu hợp đồng DV khác	tr. đồng	5.944	5.214	114%

#### 4. Công tác nhân sự, lao động

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024	Năm 2025	So sánh 2025 với 2024 (%)
1	Tổng số lao động	người	663	636	95,9
1.1	Gián tiếp	nt	34	34	100
1.2	Phụ trợ	nt	16	18	112,5
1.3	Trực tiếp	nt	613	584	100
2	Số lao động nghỉ hưu	người	03	03	100
3	Số lao động chấm dứt HĐLĐ	người	52	59	113,5
4	Số lao động tuyển dụng mới	người	59	37	62,7

#### 5. Công tác đầu tư

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung đầu tư	Số lượng	Giá trị đầu tư	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Chi phí đầu tư thiết bị</b>		<b>5.370.200.000</b>	
1	Xe ô tô chuyên dùng vận chuyển rác tải trọng 10 – 11 tấn	1	2.689.200.000	
2	Xe ô tô thu gom rác tải trọng 1,25 – 2 tấn	4	2.312.000.000	
3	Xe ô tô thu gom rác tải trọng < 1,25 tấn	1	369.000.000	
<b>II</b>	<b>Các chi phí khác</b>		<b>28.908.973</b>	
1	Chi phí tư vấn Lập HSMT, đánh giá HSDT		16.434.794	
2	Chi phí tư vấn thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT		12.474.179	
3	Dự phòng phí (3% TB)		-	
	<b>TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (I+II) (LÀM TRÒN)</b>		<b>5.399.109.000</b>	

## II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

### 1. Kết quả đạt được

- Các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh đều đạt và vượt so với kế hoạch đề ra, trong đó doanh thu, lợi nhuận tăng trưởng >10% so với năm 2024.
- Hoạt động sản xuất được duy trì ổn định, đảm bảo chất lượng các dịch vụ: vệ sinh môi trường; cắt tỉa cây xanh; duy trì hệ thống thoát nước, chiếu sáng đô thị.

- Chế độ chính sách cho người lao động được thực hiện đầy đủ, thu nhập bình quân người lao động năm 2025 tăng  $\approx 11\%$  so với năm 2024.

- Công ty đã tham gia và trúng thầu nhiều gói thầu duy tu, duy trì trên các địa bàn truyền thống. Khối lượng và doanh thu các hạng mục công việc tăng trưởng so với giai đoạn 2021–2025, tạo nền tảng ổn định cho những năm tiếp theo.

## 2. Tồn tại, hạn chế

- Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh chưa cao, chưa đa dạng hóa nguồn thu, phụ thuộc nhiều vào các gói thầu công ích từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

- Lao động trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn, năng suất chưa cao. Khó thu hút lao động trẻ do tính chất công việc nặng nhọc, thu nhập không cao.

- Công tác ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số còn hạn chế; Quy trình quản lý ở một số khâu chưa đồng bộ, còn thủ công.

## III. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2026

### 1. Nhận định tình hình năm 2026

#### 1.1. Thuận lợi

- **Địa bàn, khối lượng công việc ổn định:** Công ty tiếp tục duy trì các gói thầu dịch vụ công ích trên địa bàn truyền thống, tạo nguồn việc và doanh thu tương đối ổn định trong năm 2026 và giai đoạn 2026-2030.

- **Kinh nghiệm và lợi thế địa bàn:** Công ty có nhiều năm hoạt động, am hiểu địa bàn, đặc thù từng khu vực, tạo dựng được uy tín với các chủ đầu tư, chính quyền và người dân, thuận lợi trong việc phối hợp triển khai các phương án sản xuất.

- **Bộ máy và nguồn lực sẵn có:** Công ty có sẵn nền tảng về cơ sở hạ tầng, nhân lực và tài chính, đáp ứng tốt yêu cầu các gói thầu hiện tại và khả năng mở rộng sản xuất kinh doanh.

#### 1.2. Khó khăn

- **Tổ chức sản xuất phức tạp hơn:** Việc chia nhỏ gói thầu theo địa bàn phường/xã và áp dụng quy trình, định mức mới khiến công tác điều hành, bố trí phương tiện, nhân lực thiếu linh hoạt, khó tối ưu chi phí.

- **Chi phí đầu vào tăng mạnh:** Giá xăng dầu, vật tư, nhân công tăng liên tục làm tăng chi phí sản xuất, trong khi đơn giá duy trì thường chưa phản ánh đúng giá cả thị trường và chậm được điều chỉnh.

- **Mức độ cạnh tranh và tiêu chuẩn dịch vụ cao:** Yêu cầu chất lượng dịch vụ, mức độ cạnh tranh trong đấu thầu dịch vụ công ích ngày càng cao.

## 2. Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	KH thực hiện năm 2026	Kết quả thực hiện năm 2025	So sánh KH 2026 với TH 2025	Ghi chú
1	Tổng doanh thu sau thuế	304.831	243.874	125%	
2	Tổng doanh thu trước thuế	282.755	228.028	124%	
2.1	Duy trì VS các phường quận Long Biên cũ	101.000	44.966	225%	
2.2	Duy trì VS các xã huyện Gia Lâm cũ	122.483	99.385	123%	
2.3	Duy trì VS các xã huyện Thanh Trì cũ	-	2.137	0%	
2.4	Duy trì thoát nước	7.856	4.259	184%	
2.5	Duy trì chiếu sáng	30.384	27.089	112%	
2.6	Duy trì VS đường vành đai 3	-	4.886	0%	
2.7	Hợp đồng dịch vụ khác	4.750	5.944	80%	
2.7	Duy trì cây xanh	8.804	3.254	271%	
2.8	Duy trì Bắc Ninh	-	29.507	0%	
2.9	Liên kết, hợp tác kinh doanh trụ sở	680	680	100%	
2.10	10% Công tác thu giá dịch vụ	5.598	3.880	144%	
2.11	Doanh thu từ các hoạt động khác	1.200	2.040	59%	
3	Tổng chi phí	265.083	204.740	129%	
4	Lợi nhuận trước thuế	17.672	23.288	76%	
5	Lợi nhuận sau thuế	14.138	19.798	71%	
6	Tỷ suất LNST/Tổng DT	5,0%	8,7%	58%	
7	Tỷ suất LNST/Vốn CSH	14,7%	20,7%	71%	
8	Khả năng thanh toán nợ đến hạn (TSNH/Nợ NH)	2,5	2,8	91%	
9	Nộp ngân sách	13.000	13.967,0	93%	
10	Thu nhập bình quân (đ/người/tháng)	9,9	9,0	110%	

## 3. Các giải pháp hoàn thành kế hoạch 2026

### 3.1. Công tác điều hành sản xuất

- Nghiên cứu, đề xuất ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành; tích hợp dữ liệu vệ sinh môi trường, cây xanh, thoát nước, chiếu sáng trên một nền tảng thống nhất.

- Xây dựng cơ chế điều hành linh hoạt theo biến động chi phí (xăng dầu, vật tư), tối ưu hóa định mức và quy trình vận hành.
- Ứng dụng bản đồ số (GIS) trong quản lý địa bàn, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hiện trường; nâng cao trách nhiệm của các tổ đội trực tiếp sản xuất.

### 3.2. Công tác tổ chức, nhân sự

- rà soát, sắp xếp lao động theo hướng tinh gọn, hiệu quả, nâng cao năng suất.
- Thực hiện các giải pháp giữ chân và thu hút người lao động: cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao thu nhập, bảo đảm chế độ chính sách người lao động.
- Tăng cường kỷ luật lao động, nâng cao ý thức trách nhiệm và chất lượng phục vụ.

### 3.3. Công tác tài chính

- Bảo đảm cân đối nguồn lực tài chính phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; sử dụng vốn tiết kiệm, hiệu quả.
- Tăng cường công tác quản lý chi phí, đặc biệt là chi phí nhiên liệu, vật tư và chi phí nhân công.
- Thực hiện rà soát, đối chiếu công nợ thường xuyên; đánh giá rủi ro các khoản phải thu; thực hiện trích lập dự phòng theo đúng quy định, đảm bảo an toàn tài chính và hạn chế rủi ro phát sinh.

### 3.4. Công tác đầu tư

- Tiếp tục đầu tư, đổi mới phương tiện, thiết bị phục vụ công tác duy trì vệ sinh môi trường, duy trì đô thị theo hướng hiện đại, đồng bộ.
- Ưu tiên đầu tư các thiết bị tiết kiệm nhiên liệu, thân thiện môi trường.

### 3.5. Phát triển dịch vụ

- Chủ động tìm kiếm, mở rộng thị trường, phát triển các hợp đồng dịch vụ ngoài ngân sách.
- Đa dạng hóa khả năng cung ứng dịch vụ: vệ sinh công nghiệp, duy trì cảnh quan, thu gom vận chuyển chất thải và các dịch vụ đô thị khác...
- Nâng cao tiêu chuẩn dịch vụ, xây dựng uy tín thương hiệu nhằm tăng khả năng cạnh tranh.

#### Nơi nhận:

- Công ty TNHH MTV MTĐT Hà Nội;
- HĐQT, Ban KS;
- Ban GD;
- Các phòng, ban C.ty;
- Lưu VT.



**Phùng Thanh Nam**

C.C.P